











CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
HA NOI CITY'S PUBLIC SECURITY

PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
THE TRAFFIC POLICE DIVISION



ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): 168489

Mẫu 05 BH theo TT

số 01/2007/TT-BCA(C11) ngày 02/01/2007

Tên chủ xe (Owner's full name): **CTCP ĐT QUỐC TẾ VNPT**

Số máy (Engine N^o): **160232**

Địa chỉ (Address): **P602-105 Láng Hạ-Dống Đa HN**

Số khung (Chassis N^o): **6006218**

Nhãn hiệu (Brand): **TOYOTA**

Tên động cơ (B. of E.):

Loại xe (Type): **Ôtô con**

Dung tích (Capacity):

Màu sơn (Color): **Đen**

Công suất (Horsepower):

Năm sản xuất (Year of manufacture): **2010**

Tự trọng (Empty weight):

Kích thước bao: -Dài (Length):

m; Rộng (Width):

Overall dimension

đứng (Stand):

Hàng hoá:

Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit) **5**

Goods:

Gross weight: Seat capacity

Đăng ký xe có giá trị đến ngày

tháng năm

Valid until

Hà Nội, ngày (date)

tháng 1

năm 2010

Biển số đăng ký

(N^o Plate)

TRƯỜNG PHÒNG

30X-0476

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

13/01/2010

THƯỢNG TÁ. Đào Bình Cường

1. PHƯƠNG TIỆN

Biển đăng ký: 30X-0476
(Registration Number)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) CAMRY

Số máy: (Engine Number) 2AZE160232

Số khung: (Chassis Number) RL4BE42K0A6006218

Năm, Quốc sản xuất: 2010, Việt Nam

(Manufactured Year and Country)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1575/1565 (mm)

(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4825 x 1820 x 1470 (mm)

Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)

(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2775 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1500 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1970/1970 (kg)

(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2362 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 123(kW)/6000

(Max. output/rpm) 123(kW)/6000

(Number of tires: Tire size/dxle)

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục

1: 2: 215/60R16

2: 2: 215/60R16

2024

31 tháng 5 năm

Hà Nội, ngày

Đã cấp tại: Day

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

XE ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

SỐ QUÂN LỖ

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHỤ TRÁCH TRUNG TÂM

30/05/2025

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until)

31-05-2024 13:54:49

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Giải thích:



